PKF

Chartered Accountants
& Business Advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS

gốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam
PKF Vietnam Auditing Co.,Ltd

Head office:
No.42, Lot 6 Trung Yen 14 Street | Trung Yen New Urban Area | Cau Giay District | Hanoi | Vietnam
Tel: (84-4) 3783 3911/12/13 | Fax: (84-4) 3783 3914 | Email: hn@pkf.com.vn | Website: www.pkf.com.vn

Hai Phong branch
245 Bach Dang | Thuong Ly | Hong Bang district | Hai Phong City | Vietnam
Tel: (84-31) 3539 666 | Fax: (84-31) 3539 789 | Email: hp@pkf.com.vn

Da Nang branch
No.10, Hai Phong Street | Hai Chau District | Da Nang City | Vietnam
Tel: (84-511) 3531 399 | Fax: (84-511) 3531 399 | Email: dn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh branch
232 Nguyen Tat Thanh | Ward 13 | District 4 | Ho Chi Minh City | Vietnam
Tel: (84-8) 5449 1476/77 | Fax: (84-8) 5449 1475 | Email: hcm@pkf.com.vn

PKF Vietnam Auditing Co., Ltd is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

MỤC LỤC **Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC 2 - 3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN 4 - 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 6 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. *Thông tin chung:*

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400102207 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 10 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại : 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, các hoạt động chính là lữ hành, lưu trú và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép

2. *Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:*

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	**Chức vụ**
Ông Trần Ngọc Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông CaoTrí Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Công Đình	Phó Tổng Giám đốc

3. *Sự kiện phát sinh sau niên độ:*

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

4. *Kiểm toán viên:*

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours.

5. *Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của

Công ty. Ban Giám đốc Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2012
Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0400102207 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

TRẦN NGỌC TÂM

PKF INTERNATIONAL
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM
PKF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

PKF
Chartered Accountants
& Business advisers

Số: 012C/2012/BCKT-PKF

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập vào ngày 16/03/2012 từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI
Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783 3911/12/13 - Fax: 04.3783 3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG
Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531 399
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

Hạn chế của kiểm toán

Công trình xây dựng cơ bản cải tạo khách sạn Tre Xanh Bên cảng (thuộc công ty CP Du lịch Việt Nam Vitours) đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục quyết toán và kiểm toán. Giá trị kết chuyển tăng TSCĐ trên Báo cáo tài chính chỉ là giá trị tạm tính theo dự toán và khối lượng hoàn thành bàn giao của nhà thầu để làm cơ sở trích khấu hao do đã đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong năm 2011.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoài trừ ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF)
Chi nhánh Đà Nẵng

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG

Phan Thị Minh Hiền	**Hồ Nguyên Uyên Thảo**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.358.951.348**	**26.973.138.768**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.230.702.182**	**7.147.024.607**
1. Tiền	111	V.01	5.230.702.182	7.147.024.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.335.039.362**	**10.123.308.451**
1. Phải thu khách hàng	131		9.822.343.770	7.071.181.065
2. Trả trước cho người bán	132		4.606.567.320	3.452.360.479
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.579.243.024	261.028.293
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(673.114.752)	(661.261.386)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.870.606.691**	**5.870.904.714**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.870.606.691	5.870.904.714
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.922.603.113**	**3.831.900.996**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.387.915	79.286.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.716.785.020	1.164.506.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	367.803.300	367.803.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.813.626.878	2.220.304.253
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63.914.192.166**	**60.774.685.469**
II. Tài sản cố định	**220**		**61.136.767.476**	**54.433.912.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.203.797.837	33.774.495.181
- Nguyên giá	222		75.325.415.613	60.249.312.759
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(29.121.617.776)	(26.474.817.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.791.876.119	8.798.565.316
- Nguyên giá	228		8.955.864.175	8.916.488.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(163.988.056)	(117.922.684)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.141.093.520	11.860.851.966
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**237.554.736**	**1.734.840.833**
- Nguyên giá	241		814.632.000	2.356.499.312
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(577.077.264)	(621.658.479)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**3.000.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.539.869.954**	**1.605.932.173**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.009.869.954	1.091.532.173
3. Tài sản dài hạn khác	268		530.000.000	514.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**92.273.143.514**	**87.747.824.237**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.358.951.348**	**26.973.138.768**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.230.702.182**	**7.147.024.607**
1. Tiền	111	V.01	5.230.702.182	7.147.024.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.335.039.362**	**10.123.308.451**
1. Phải thu khách hàng	131		9.822.343.770	7.071.181.065
2. Trả trước cho người bán	132		4.606.567.320	3.452.360.479
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.579.243.024	261.028.293
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(673.114.752)	(661.261.386)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.870.606.691**	**5.870.904.714**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.870.606.691	5.870.904.714
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.922.603.113**	**3.831.900.996**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.387.915	79.286.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.716.785.020	1.164.506.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	367.803.300	367.803.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.813.626.878	2.220.304.253
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63.914.192.166**	**60.774.685.469**
II. Tài sản cố định	**220**		**61.136.767.476**	**54.433.912.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.203.797.837	33.774.495.181
- Nguyên giá	222		75.325.415.613	60.249.312.759
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(29.121.617.776)	(26.474.817.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.791.876.119	8.798.565.316
- Nguyên giá	228		8.955.864.175	8.916.488.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(163.988.056)	(117.922.684)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.141.093.520	11.860.851.966
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**237.554.736**	**1.734.840.833**
- Nguyên giá	241		814.632.000	2.356.499.312
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(577.077.264)	(621.658.479)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**3.000.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.539.869.954**	**1.605.932.173**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.009.869.954	1.091.532.173
3. Tài sản dài hạn khác	268		530.000.000	514.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**92.273.143.514**	**87.747.824.237**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo) Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**59.110.543.788**	**54.802.998.921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.354.353.737**	**33.933.135.645**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.553.912.878	13.690.642.871
2. Phải trả người bán	312		6.829.087.208	6.025.619.993
3. Người mua trả tiền trước	313		5.800.519.199	8.334.613.951
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	594.595.028	540.571.660
5. Phải trả người lao động	315		796.353.709	1.384.243.718
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.313.267.566	3.195.118.371
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	885.542.767	1.134.090.831
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(418.924.618)	(371.765.750)
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.756.190.051**	**20.869.863.276**
3. Phải trả dài hạn khác	333		464.440.000	482.440.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	22.052.818.178	20.256.346.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170.750.055	131.076.808
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		68.181.818	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.162.599.726**	**32.944.825.316**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**33.162.599.726**	**32.944.825.316**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.100.000.000	29.100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		60.230.199	193.899.975
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		534.328.330	425.229.346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		825.032.715	554.025.684
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.643.008.482	2.671.670.311
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**92.273.143.514**	**87.747.824.237**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	173.685.196	173.685.196
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.970.411.760	1.970.411.760
5. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)			59.940,09	77.736,42
Đồng Euro (EUR)			586,97	2.433,88

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Trần Chín

Trần Ngọc Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	201.166.817.392	175.471.552.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		872.511.627	751.382.614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**200.294.305.765**	**174.720.169.528**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	182.630.878.576	162.194.095.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.663.427.189**	**12.526.074.013**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.130.421.277	171.234.767
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.163.425.069	2.757.066.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.062.982.471*	*2.685.092.015*
8. Chi phí bán hàng	24		213.596.018	201.279.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.296.878.738	6.346.461.784
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.119.948.641**	**3.392.501.203**
11. Thu nhập khác	31		163.487.173	427.341.465
12. Chi phí khác	32		127.336.858	206.415.586
13. Lợi nhuận khác	**40**		**36.150.315**	**220.925.879**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.156.098.956**	**3.613.427.082**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.474.690.474	903.356.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.681.408.482**	**2.710.070.311**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.681.408.482	2.710.070.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**921**	**931**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Chín	*Trần Ngọc Tâm*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***4.156.098.956***	**3.613.427.082**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.001.940.743	2.073.425.495
- Các khoản dự phòng	03		11.853.366	100.154.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.050.856.955)	(296.739.752)
- Chi phí lãi vay	06		6.062.982.471	2.685.092.015
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		**10.182.018.581**	**8.175.358.841**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.477.111.376)	4.859.620.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.000.298.023	(3.957.612.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.055.628.603)	2.707.629.962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(863.438.975)	(101.630.999)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.062.982.471)	(2.685.092.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.630.083.677)	(1.448.225.509)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(340.123.164)	(1.186.095.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.247.051.662)**	**6.363.952.900**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.705.098.947)	(13.582.389.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.869.776.101	425.089.943
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676.997.153	78.065.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(2.158.325.693)**	**(13.079.234.471)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.223.942.187	37.906.490.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.564.200.470)	(26.663.402.893)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.037.000.000)	(1.746.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**3.622.741.717**	**9.497.088.059**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(1.782.635.638)**	**2.781.806.488**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.147.024.607**	**4.388.414.681**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.686.787)	(23.196.562)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII.34	**5.230.702.182**	**7.147.024.607**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS

Trần Chín | *Trần Ngọc Tâm*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400102207 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Vận tải hang hóa bằng đường bộ;
- Tổ chức sự kiện;
- Đại lý bán vé máy bay. Đại lý đổi ngoại tệ.
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn viên du lịch;
- Cho thuê kho bãi, nhà làm văn phòng
- Cho thuê đồ dùng, máy móc, thiết bị phục vụ tổ chức sự kiện, hội thảo, hội chợ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số các công ty con : 01

* Công ty TNHH MTV Lữ hành Vitours
Địa chỉ: 83 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động . Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-50 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
Thiết bị văn phòng	04 -05 năm
TSCĐ khác	05-15 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, đồ dùng văn phòng xuất dùng có thời gian sử dụng dưới 1 năm, kể từ ngày kết thúc niên độ.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ là các khoản trích trước tiền điện, tiền đồng phục và chi phí của các chương trình du lịch đơn vị đã hoàn thành, đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa đủ điều kiện thanh toán và được tính trên cơ sở kế hoạch chi phí của từng chương trình.

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

10. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu của các tour du lịch chỉ được ghi nhận sau khi đã hoàn thành và đã có biên bản xác nhận thanh toán của khách hàng.

Doanh thu khác

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và chênh lệch tỉ giá phát sinh trong kỳ.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của trong năm tài chính 2011 là 25%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01	Tiền		31/12/2011	01/01/2011
	- Tiền mặt	(i)	1.009.426.454	811.748.500
	- Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.220.578.528	6.325.908.288
	- Tiền đang chuyển	(iii)	697.200	9.367.819
	Tổng cộng		**5.230.702.182**	**7.147.024.607**

(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao gồm:

	USD	VND
- Đồng Việt Nam	-	1.009.426.454
- Đồng USD		
Tổng cộng	**-**	**1.009.426.454**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
Ngân hàng Ngoại thương ĐN		
+ Tiền VND		2.735.770.018
+ Tiền USD	58.529,05	1.219.043.053
+ Tiền EUR	277,86	7.577.798
Ngân hàng Ngoại thương - CN HN		
+ Tiền VND		65.414.844
+ Tiền USD	405,23	8.174.964
+ Tiền EUR	309,11	8.429.786
Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng		
+ Tiền VND		1.603.035
+ Tiền USD		
Ngân hàng NN&PTNT - CNĐN		
+ Tiền VND		95.479.382
+ Tiền USD	375,23	7.815.290
Ngân hàng công thương VN		
+ Tiền VND		15.658.162
+ Tiền USD		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN ĐN		
+ Tiền VND		42.478.376
+ Tiền USD	630,58	13.133.820
Tổng cộng		**4.220.578.528**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

03	**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Phải thu tiền hội thảo Nga	1.359.365.273	
	Phải thu khác	219.877.751	261.028.293
	Tổng cộng	**1.579.243.024**	**261.028.293**

04	**Hàng tồn kho**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Nguyên liệu, vật liệu	353.326.002	264.855.416
	Công cụ, dụng cụ	4.890.909	1.183.405.696
	Chi phí SX, KD dở dang	3.430.913.815	4.306.728.253
	Hàng hóa	81.475.965	115.915.349
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.870.606.691**	**5.870.904.714**

05	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Thuế TNDN nộp thừa	367.803.300	367.803.300
	Tổng cộng	**367.803.300**	**367.803.300**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**42.156.349.379**	**9.802.305.763**	**7.286.660.584**	**229.917.521**	**774.079.512**	**60.249.312.759**
- Mua trong năm		174.783.999	30.545.400		154.741.818	360.071.217
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.059.072.262	3.402.772.230			563.565.509	15.025.410.001
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý		224.963.981			84.414.383	309.378.364
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	**53.215.421.641**	**13.154.898.011**	**7.317.205.984**	**229.917.521**	**1.407.972.456**	**75.325.415.613**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**14.285.034.856**	**8.685.617.641**	**2.921.901.419**	**136.681.277**	**445.582.385**	**26.474.817.578**
- Khấu hao trong năm	1.363.683.430	575.294.079	732.484.188	42.659.219	221.388.667	2.935.509.583
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý		204.822.609			83.886.776	288.709.385
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**15.648.718.286**	**9.056.089.111**	**3.654.385.607**	**179.340.496**	**583.084.276**	**29.121.617.776**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.871.314.523	1.116.688.122	4.364.759.165	93.236.244	328.497.127	33.774.495.181
Tại ngày cuối năm	37.566.703.355	4.098.808.900	3.662.820.377	50.577.025	824.888.180	46.203.797.837

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.315.613.661 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.868.024.179 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua. Bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Hệ thống nhận dạng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		**8.685.888.000**	**73.600.000**	**72.000.000**	**85.000.000**	**8.916.488.000**
- Mua trong năm				39.376.175		39.376.175
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác (*)			-	-		-
Số dư cuối năm	-	**8.685.888.000**	**73.600.000**	**111.376.175**	**85.000.000**	**8.955.864.175**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			**30.871.090**	**53.051.616**	**33.999.978**	**117.922.684**
- Khấu hao trong năm			14.719.992	14.345.388	16.999.992	46.065.372
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	-	-	**45.591.082**	**67.397.004**	**50.999.970**	**163.988.056**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	8.685.888.000	42.728.910	18.948.384	51.000.022	8.798.565.316
Tại ngày cuối năm	-	8.685.888.000	28.008.918	43.979.171	34.000.030	8.791.876.119

11 Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng chi phí XDCB dở dang	6.141.093.520	11.860.851.966
Trong đó các công trình lớn:		
- Cải tạo khách sạn Tre Xanh Bên Cảng	897.622.976	11.860.851.966
- Cải tạo khách sạn Tre Xanh Trung tâm	5.207.595.544	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**1.594.023.312**	**762.476.000**	**2.356.499.312**
- Tăng trong năm			-
- Giảm do thanh lý			-
- Giảm khác	779.391.312	762.476.000	1.541.867.312
Số dư cuối năm	**814.632.000**	**-**	**814.632.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**621.658.479**		**621.658.479**
- Tăng trong năm	20.365.788		20.365.788
- Giảm do thanh lý			-
- Giảm khác	64.947.003		64.947.003
Số dư cuối năm	**577.077.264**	**-**	**577.077.264**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	972.364.833	762.476.000	1.734.840.833
Tại ngày cuối năm	237.554.736	-	237.554.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a- Đầu tư vào công ty con				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-	-
* Công ty CP Đầu tư du lịch Xuân Thiều				
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	**30.000**	**3.000.000.000**
**** Đầu tư cổ phiếu***	-	-	***30.000***	***3.000.000.000***
- Công ty CP Đầu tư du lịch Xuân Thiều			*30.000*	*3.000.000.000*
**** Đầu tư trái phiếu***				
**** Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu***				
**** Cho vay dài hạn***				
d- DP giảm giá đầu tư dài hạn				
Tổng cộng	-	-	**30.000**	**3.000.000.000**

Lý do thay đổi với khoản đầu tư dài hạn khác: giảm do rút vốn đầu tư vào Công ty Xuân Thiều.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14	**Chi phí trả trước dài hạn**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	CCDC và chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.009.869.954	1.091.532.173
	Tổng cộng	**2.009.869.954**	**1.091.532.173**

15	**Vay và nợ ngắn hạn**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Trong đó:		
	Vay ngắn hạn	***17.553.912.878***	***13.690.642.871***
	Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam	*3.734.044.431*	*13.690.642.871*
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*5.847.395.386*	
	Ngân hàng NN & PTNN	*7.972.473.061*	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Tổng cộng	**17.553.912.878**	**13.690.642.871**

16	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Thuế GTGT	438.926.872	251.502.131
	Thuế TTĐB	72.184.559	70.755.892
	Thuế TNDN	8.535.551	163.928.754
	Thuế thu nhập cá nhân	74.780.646	54.384.883
	Thuế, phí, lệ phí	167.400	
	Tổng cộng	**594.595.028**	**540.571.660**

17	**Chi phí phải trả**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Chi phí phải trả các chương trình	4.279.767.566	3.187.125.462
	Hoa hồng phải trả		2.679.000
	Trích trước tiền đồng phục	3.500.000	5.313.909
	Phải trả tiền điện	30.000.000	
	Tổng cộng	**4.313.267.566**	**3.195.118.371**

18	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**31/12/2011**	**01/01/2011**
	Kinh phí công đoàn	226.107.154	171.792.228
	Bảo hiểm xã hội	326.205	467.911
	Lương phải trả	212.816.601	263.574.388
	Phải trả phải nộp khác	446.292.807	698.256.304
	- Cổ tức phải trả		509.890.000
	- Phải trả, phải nộp khác	446.292.807	188.366.304
	Tổng cộng	**885.542.767**	**1.134.090.831**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

		31/12/2011	01/01/2011
20	**Vay và nợ dài hạn**		
	Trong đó:		
	Vay dài hạn	***22.052.818.178***	***20.256.346.468***
	- *NH Phát triển - CN Đà Nẵng*	*2.546.090.000*	*4.586.090.000*
	- *NH NN & PTNT - CN Đà Nẵng*	*14.044.410.178*	*12.572.670.468*
	- *NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng*	*1.288.318.000*	*1.543.586.000*
	- *Vay CBCNV*	*4.174.000.000*	*1.554.000.000*
	Nợ dài hạn	-	
	Tổng cộng	**22.052.818.178**	**20.256.346.468**

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

	Bên cho vay	Số dư cuối năm	Giá trị HĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
*	NH Ngoại thương - CNĐN	1.288.318.000	1.577.260.000	Trả gốc/quý Trả lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay
*	NH NN&PTNT - CN ĐN	14.044.410.178	18.000.000.000	Trả gốc/quý Trả lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay
*	NH PT Việt Nam - CN ĐN	2.546.090.000	10.706.090.000	Trả gốc và lãi/tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay
*	Vay CBCNV	4.174.000.000	4.174.000.000	Gốc theo HĐ. Lãi/6 tháng	Lãi suất điều chỉnh	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**29.100.000.000**	**81.906.669**	**263.328.764**	**295.795.839**	**2.367.494.107**	**32.108.525.379**
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					2.710.070.311	2.710.070.311
Tăng khác		196.779.745	161.900.582	258.229.845		616.910.172
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác		84.786.439			2.405.894.107	2.490.680.546
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	**29.100.000.000**	**193.899.975**	**425.229.346**	**554.025.684**	**2.671.670.311**	**32.944.825.316**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					2.681.408.482	2.681.408.482
Tăng khác		161.114.985	109.098.984	271.007.031		541.221.000
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác (*)		294.784.761			2.710.070.311	3.004.855.072
Số dư cuối năm nay	**29.100.000.000**	**60.230.199**	**534.328.330**	**825.032.715**	**2.643.008.482**	**33.162.599.726**

Trong năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2010:2.037.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển: 109.098.984 đồng, trích quỹ DPTC: 271.007.031 đồng và trích quỹ KTPT: 254.564.296 đồng, chi lương HĐQT và Ban kiểm soát: 38.400.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của Nhà nước	14.841.000.000	14.841.000.000	14.841.000.000	14.841.000.000
Vốn góp của CĐ khác	14.259.000.000	14.259.000.000	14.259.000.000	14.259.000.000
Tổng cộng	**29.100.000.000**	**29.100.000.000**	**29.100.000.000**	**29.100.000.000**

22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*29.100.000.000*	*29.100.000.000*
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	*29.100.000.000*	*29.100.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		**2.037.000.000**

22.5 Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	*2910000*	*2.910.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)		-
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	2.910.000	2.910.000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	*2.910.000*	*2.910.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	534.328.330	425.229.346
- Quỹ dự phòng tài chính	825.032.715	554.025.684
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**201.166.817.392**	**175.471.552.142**
Doanh thu bán hàng	1.160.310.360	951.674.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.524.588.487	173.855.950.330
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.481.918.545	663.927.273

	Năm 2011	Năm 2010
Các khoản giảm trừ	**872.511.627**	**751.382.614**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	872.511.627	751.382.614

Doanh thu thuần

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**200.294.305.765**	**174.720.169.528**
Doanh thu thuần bán hàng	1.160.310.360	951.674.539
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	194.652.076.860	173.104.567.716
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.481.918.545	663.927.273

27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	706.286.361	563.425.443
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	180.402.846.118	161.592.163.524
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	1.521.746.097	38.506.548
Tổng cộng	**182.630.878.576**	**162.194.095.515**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	76.997.153	78.065.241
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	453.424.124	92.063.442
Lãi bán cổ phiếu	600.000.000	
Doanh thu khác		1.106.084
Tổng cộng	**1.130.421.277**	**171.234.767**

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	6.062.982.471	2.685.092.015
Lỗ CL tỷ giá đã thực hiện	100.442.598	71.817.414
Chi phí khác		157.136
Tổng cộng	**6.163.425.069**	**2.757.066.565**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.474.690.474	903.356.771
Tổng cộng	**1.474.690.474**	**903.356.771**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**4.156.098.956**	**3.613.427.082**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**4.156.098.956**	**3.613.427.082**
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**4.156.098.956**	**3.613.427.082**
Thu nhập từ hoạt động SXKD	1.170.324.342	3.613.427.082
Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền SDĐ	2.388.619.691	
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**1.474.690.474**	**903.356.771**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**(203.874.546)**	**340.994.192**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Thuế TNDN được miễn giảm	-	
Thuế TNDN đã trả trong năm	1.630.083.677	1.448.225.509
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**(359.267.749)**	**(203.874.546)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2011 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ khách sạn, khác	Dịch vụ lữ hành	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	34.194.072.482	166.100.233.283	200.294.305.765		200.294.305.765
2- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.735.015.240	686.359.090	4.421.374.330	(4.421.374.330)	-
3- Khấu hao và chi phí phân bổ	4.321.265.843	429.263.570	4.750.529.413		4.750.529.413
4- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.240.736.901	3.505.929.372	6.746.666.273	(2.626.717.632)	4.119.948.641
5- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSĐ	9.705.098.947		9.705.098.947		9.705.098.947
6- Tài sản bộ phận	75.618.401.875	20.655.550.627	96.273.952.502	(4.000.808.988)	92.273.143.514
7- Tài sản không phân bổ			-		
Tổng tài sản	***75.618.401.875***	***20.655.550.627***	***96.273.952.502***	***(4.000.808.988)***	***92.273.143.514***
8- Nợ phải trả bộ phận	42.516.198.092	17.041.419.393	59.557.617.485	(447.073.697)	59.110.543.788
9- Nợ phải trả không phân bổ			-		
Tổng nợ phải trả	***42.516.198.092***	***17.041.419.393***	***59.557.617.485***	***76.599.036.878***	***59.110.543.788***

b/ Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	Đà Nẵng	Tổng cộng
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.283.594.069	190.010.711.696	200.294.305.765
2- Tài sản bộ phận	1.065.463.158	91.207.680.356	92.273.143.514
3- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSĐ		9.705.098.947	9.705.098.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2011, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước, Công ty mẹ
- Tại ngày 01/01/2011 Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinpearl là nhà đầu tư có AHĐK. Tại ngày 23/11/2011 Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinpearl đã bán toàn bộ số cổ phiếu của mình và bà Nguyễn Thị Liên trở thành nhà đầu tư có AHĐK với tỷ lệ vốn góp là 20,12%

Ngoài việc góp vốn, không có giao dịch nào khác giữa các bên liên quan dối với tập đoàn.

5 Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2011 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Không

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Chín	Trần Ngọc Tâm